

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
3.1 Bảng cân đối kế toán	4 - 7
3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
3.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi 13 lần. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 03/09/2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Hội đồng quản trị		
Ông Thái Hoàng Thân	Chủ tịch	18/04/2019
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên	20/10/2017
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	18/04/2019
Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Lý	Trưởng ban	20/10/2017
Bà Nguyễn Thị Thành	Thành viên	20/10/2017
Bà Vũ Ngọc Linh	Thành viên	20/10/2017
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Ông Lê Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	08/03/2018
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Thái Hoàng Thân - Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

207 Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Thái Hoàng Thân

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.396.784.701	60.369.364.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	12.259.832.753	18.396.099.238
1. Tiền	111		7.159.832.753	5.296.099.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.100.000.000	13.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.000.000.000	30.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V. 2	2.452.372.777	2.452.372.777
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V. 2	(2.452.372.777)	(2.452.372.777)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 3	24.000.000.000	30.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.146.575.070	9.844.801.459
1. Phải thu khách hàng	131	V. 4	21.660.730.545	19.963.152.533
2. Trả trước cho người bán	132	V. 5	1.620.988.125	1.404.767.225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 6	1.050.000.000	1.050.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 7	6.260.368.259	6.883.293.560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 8	(19.445.511.859)	(19.456.411.859)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		846.074.624	931.293.804
1. Hàng tồn kho	141	V. 9	846.074.624	931.293.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.144.302.254	697.169.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 10	312.373.511	389.023.473
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		139.979	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 11	15.831.788.764	308.146.087
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

		Mẫu B01-DN/HN		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.095.840.621	149.667.310.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 12	500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.738.515.382	44.410.243.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 13	39.738.515.382	44.410.243.259
<i>Nguyên giá</i>	222		132.278.960.303	133.981.806.316
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(92.540.444.921)	(89.571.563.057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.688.736.798	102.304.022.546
1. Đầu tư vào công ty con	251	V. 14	47.664.335.615	47.664.335.615
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 15	10.550.832.918	10.550.832.918
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 16	60.525.241.654	60.525.241.654
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 14-16	(18.051.673.389)	(16.436.387.641)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.168.588.441	2.453.044.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 10	1.168.588.441	2.453.044.997
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.492.625.322	210.036.674.863

				Mẫu B01-DN/HN	
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		64.591.763.286	55.403.260.663
I. Nợ ngắn hạn		310		50.062.222.023	40.842.202.400
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 17	1.471.173.363	1.285.095.234
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 18	842.144.117	192.624.062
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 19	27.669.723.884	19.428.848.833
4.	Phải trả người lao động	314		620.049.603	164.592.941
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 20	221.243.636	223.399.550
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		96.536.367	101.863.637
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 21	13.168.846.061	13.443.173.151
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 22	5.810.474.281	5.810.474.281
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		162.030.711	192.130.711
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		14.529.541.263	14.561.058.263
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V. 23	477.198.650	508.715.650
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 22	14.052.342.613	14.052.342.613
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021		01/01/2021	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.900.862.036		154.633.414.200	
I. Vốn chủ sở hữu	410		141.900.862.036		154.633.414.200	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V. 24	186.445.000.000		186.445.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		186.445.000.000		186.445.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 24	11.238.309.719		11.238.309.719	
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 24	(55.782.447.683)		(43.049.895.519)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.049.895.519)		(25.606.046.927)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12.732.552.164)		(17.443.848.592)	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.492.625.322		210.036.674.863	

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Thái Hoàng Thân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	4.885.575.427	16.355.174.948	22.645.893.021	42.124.098.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	4.885.575.427	16.355.174.948	22.645.893.021	42.124.098.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	3.982.652.258	8.559.405.309	14.221.332.312	23.782.177.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		902.923.169	7.795.769.639	8.424.560.709	18.341.920.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	220.745.868	1.110.453.312	1.851.444.289	6.060.172.875
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	-	(961.711.839)	1.615.285.748	656.795.406
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	1.271.142.446	4.441.929.719	7.319.391.905	13.740.038.244
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	4.028.098.452	5.861.863.130	15.043.570.309	18.500.740.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.175.571.861)	(435.858.059)	(13.702.242.964)	(8.495.481.033)
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	510	224.953.500	969.697.910	383.137.549
12. Chi phí khác	32	VI. 8	-	3.890.470	7.110	6.179.347
13. Lợi nhuận khác	40		510	221.063.030	969.690.800	376.958.202
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		<u>(4.175.571.351)</u>	<u>(214.795.029)</u>	<u>(12.732.552.164)</u>	<u>(8.118.522.831)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(4.175.571.351)</u>	<u>(214.795.029)</u>	<u>(12.732.552.164)</u>	<u>(8.118.522.831)</u>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Thái Hoàng Thân
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B03-DN/HN

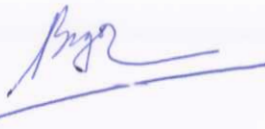
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.732.552.164)	(8.118.522.831)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.13	4.671.727.877	4.962.124.108
- Các khoản dự phòng	03		1.604.385.748	426.209.406
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.816.986.492)	(6.060.172.875)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.273.425.031)	(8.790.362.192)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.394.565.858)	435.394.537
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85.219.180	409.686.728
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.218.602.623	6.104.167.704
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.361.106.518	806.108.242
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30.100.000)	(27.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.033.162.568)	(1.062.804.981)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		965.542.203	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.000.000.000)	(14.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.500.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7.657.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.431.353.880	4.844.260.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.896.896.083	6.001.260.432

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	168.505.688
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	168.505.688
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.136.266.485)	5.106.961.139
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.396.099.238	17.230.887.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.259.832.753	22.337.848.544

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 10 năm 2021


 Nguyễn Thị Bảo Ngọc
 Kế toán trưởng
 Người lập




 Thái Hoàng Thân
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000321 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 01 năm 2007 và sau đó đăng ký thay đổi 13 lần. Hiện Công ty đang hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101812, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 03/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến lần đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 vào ngày 28 tháng 8 năm 2009 là 200.000.000.000 đồng. Kể từ lần đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 10 ngày 19/07/2010 đến nay, Vốn điều lệ của Công ty là 186.445.000.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh khu du lịch, bãi tắm, bãi biển, hoạt động thể thao, nhà hàng; Kinh doanh phòng hát karaoke, massage, vũ trường; Dịch vụ du lịch lữ hành; Dịch vụ bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy; Vận tải hành khách du lịch đường bộ; Bán buôn thực phẩm và đồ dùng cho gia đình; Bán buôn thiết bị điện tử, viễn thông và tin học; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp và máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác;...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

3. Những sự kiện ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ

Dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona diễn ra từ cuối năm 2019 và diễn biến phức tạp kể từ năm 2020. Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 173/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2020 về việc công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra (Covid-19) và Quyết định số 447/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2020 về việc công bố dịch Covid-19. Kể từ đó đến nay (đặc biệt là đợt dịch lần thứ 4), diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thực hiện một số giải pháp phòng chống dịch theo quy định của Chính phủ và chính quyền địa phương, cắt giảm chi phí, điều tiết hoạt động kinh doanh trong thời gian diễn ra và sau mỗi đợt dịch để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân ("Thùy Vân Tourist")

Thùy Vân Tourist được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 49003000221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 18 tháng 02 năm 2008. Vốn điều lệ của Thùy Vân Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.380.000.000 đồng, tương đương với 153.800 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty sở hữu 77.000 cổ phần, chiếm 50,07% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Thùy Vân Tourist: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển; Đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn; quần áo thể thao; Đại lý bán vé máy bay; tàu lửa, tàu thủy cho khách du lịch.

Trụ sở chính của Thùy Vân Tourist đặt tại số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong ("Nghinh PhongTourist").

Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502213663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 10 tháng 01 năm 2013. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 9 năm 2015 là 39.295.840.000 đồng, tương đương với 3.929.584 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã góp 3.779.584 cổ phần và sở hữu 96,18% công ty này.

Ngành nghề kinh doanh của Nghinh Phong Tourist theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, đua thuyền, cửa thuyền bay, bán cung, leo núi, hoạt động thể thao dưới nước; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch; Nhà hàng, hàng ăn, quán ăn, hàng ăn uống; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;

Trụ sở chính của Nghinh Phong Tourist đặt tại số 06 Thùy Vân, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")

VT Tour được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3501853974 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 16 tháng 6 năm 2011. Vốn điều lệ của VTTour theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4 tỷ đồng và được sở hữu 100% bởi Công ty.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của VT Tour: Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của VT Tour đặt tại số 29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hội đồng quản trị đã ban hành quyết định giải thể công ty con này. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể VTTour. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của VTTour được chuyển giao cho Công ty.

4. Công ty liên kết

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty có các công ty con như sau:

	Tỷ lệ % sở hữu	
	30/09/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	26,53%	26,53%
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	35,00%	35,00%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh V.15.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung

IV. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc và thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, đồ dùng văn phòng | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

5. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị trực tiếp vào khoản đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc nắm giữ cổ phiếu của công ty khác hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn vào công ty khác.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty con của Công ty (thuyết minh I.3)	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (thuyết minh I.4 và V.15)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (thuyết minh I.4 và V.15)	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài việc lập báo cáo tài chính này của Công ty mẹ, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất để công bố cùng với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan, Công ty không phải trình bày giao dịch với các bên liên quan trong báo cáo tài chính của công ty mẹ, khi báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	803.402.255	760.667.523
Tiền gửi ngân hàng	6.356.430.498	4.535.431.715
Các khoản tương đương tiền	5.100.000.000	13.100.000.000
Cộng	12.259.832.753	18.396.099.238

2. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777
Cộng	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777	2.452.372.777

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng	24.000.000.000	30.500.000.000
Cộng	24.000.000.000	30.500.000.000

4. Phải thu của khách hàng

	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu của bên liên quan	107.732.930	107.732.930
Phải thu của khách hàng khác	21.552.997.615	19.855.419.603
Cộng	21.660.730.545	19.963.152.533

5. Trả trước cho người bán

	30/09/2021	01/01/2021
Trả trước cho nhà thầu, nhà cung cấp về mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh và đầu tư tài sản cố định	1.620.988.125	1.404.767.225
Cộng	1.620.988.125	1.404.767.225

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Ứng vốn cho Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong	1.050.000.000	1.050.000.000
Cộng	1.050.000.000	1.050.000.000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu các bên liên quan	461.814.728	438.254.454
Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong	451.389.728	427.829.454
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm	10.425.000	10.425.000
Phải thu các khoản khác	5.798.553.531	6.445.039.106
Tạm ứng của nhân viên	1.825.770.685	1.898.969.685
Các khoản ký quỹ, ký cược	100.883.249	100.747.801
Công ty CP Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	115.769.425	115.769.425
Lãi TGNH dự thu	-	603.469.865
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.756.130.172	3.726.082.330
Cộng	6.260.368.259	6.883.293.560

8. Nợ xấu và Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán. Công ty đã trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu này số tiền bằng số nợ gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	14.123.259.862	33.500.000	14.126.159.862	33.500.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Điện Thành Công	3.878.297.384	-	3.878.297.384	-
- Công ty TNHH Hoàng Trung	2.466.577.510	-	2.466.577.510	-
- Công ty TNHH Thiện Trân	1.438.306.242	-	1.438.306.242	-
- Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	1.825.472.115	-	1.825.472.115	-
- Các khách hàng khác	4.514.606.611	33.500.000	4.517.506.611	33.500.000
Trả trước cho người bán	1.198.815.407	-	1.198.815.407	-
Các khoản phải thu khác	4.156.936.590	-	4.164.936.590	-
Cộng	19.479.011.859	33.500.000	19.489.911.859	33.500.000

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2021	01/01/2021
Dự phòng nợ phải thu khách hàng	14.089.759.862	14.092.659.862
Dự phòng nợ trả trước cho người bán	1.198.815.407	1.198.815.407
Dự phòng nợ phải thu khác	4.156.936.590	4.164.936.590
Cộng	19.445.511.859	19.456.411.859

9. Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	255.494.031	298.254.462
Công cụ, dụng cụ	161.911.659	211.994.245
Hàng hóa	428.668.934	421.045.097
Cộng	846.074.624	931.293.804

10. Chi phí trả trước

	26/06/3735	01/01/2021
Chi phí trả trước ngắn hạn	312.373.511	389.023.473
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	80.540.399	48.303.208
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	13.906.100	155.051.609
Chi phí khác	217.927.012	185.668.656
Chi phí trả trước dài hạn	1.168.588.441	2.453.044.997
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	486.757.340	983.281.714
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	432.895.803	1.001.970.212
Chi phí khác	248.935.298	467.793.071
Cộng	1.480.961.952	2.842.068.470

11. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/09/2021	01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	308.146.087	308.146.087
Tiền thuê đất	15.523.642.677	-
Cộng	15.831.788.764	308.146.087

12. Phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Kỳ quỹ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2021	116.625.679.746	9.208.082.817	6.417.777.612	642.394.833	1.087.871.308	133.981.806.316
Thanh lý	-	(32.000.000)	(1.670.846.013)	-	-	(1.702.846.013)
Tại 30/09/2021	<u>116.625.679.746</u>	<u>9.176.082.817</u>	<u>4.746.931.599</u>	<u>642.394.833</u>	<u>1.087.871.308</u>	<u>132.278.960.303</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2021	74.994.703.405	7.640.855.536	5.238.500.441	609.632.367	1.087.871.308	89.571.563.057
Trích khấu hao	4.022.790.584	441.451.761	199.467.351	8.018.181	-	4.671.727.877
Thanh lý	-	(32.000.000)	(1.670.846.013)	-	-	(1.702.846.013)
Tại 30/09/2021	<u>79.017.493.989</u>	<u>8.050.307.297</u>	<u>3.767.121.779</u>	<u>617.650.548</u>	<u>1.087.871.308</u>	<u>92.540.444.921</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2021	41.630.976.341	1.567.227.281	1.179.277.171	32.762.466	-	44.410.243.259
Tại 30/09/2021	<u>37.608.185.757</u>	<u>1.125.775.520</u>	<u>979.809.820</u>	<u>24.744.285</u>	<u>-</u>	<u>39.738.515.382</u>

14. Đầu tư vào công ty con

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty CP Du lịch Thùy Vân	9.868.495.615	-	9.868.495.615	-
Công ty Cổ phần Du lịch Nghinh Phong	37.795.840.000	2.774.604.567	37.795.840.000	1.159.318.819
Cộng	<u>47.664.335.615</u>	<u>2.774.604.567</u>	<u>47.664.335.615</u>	<u>1.159.318.819</u>

Thông tin về các công ty con được trình bày tại thuyết minh I.3.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông (a)	9.360.832.918	566.910.767	9.360.832.918	566.910.767
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm (b)	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000
Cộng	<u>10.550.832.918</u>	<u>1.756.910.767</u>	<u>10.550.832.918</u>	<u>1.756.910.767</u>

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 10 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500770108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 24 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2 là 49.000.000.000 đồng, tương đương với 490.000 cổ phần mệnh giá 100.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 130.000 cổ phần, chiếm 26,5% vốn điều lệ.

Mẫu B09-DN/HN

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh hoạt động câu lạc bộ giải trí.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 155 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- (b) Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3501454916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 8 năm 2009. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là 20.000.000.000 đồng, với 2.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng. Trong đó, Công ty đăng ký mua 700.000 cổ phần, chiếm 35% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Trụ sở của công ty này đặt tại số 207 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành văn bản số 6023/UBND-VP ngày 02/08/2016 chấm dứt hiệu lực chủ trương đầu tư Khu du lịch vui chơi, giải trí và thể thao quốc phòng tại Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do công ty này làm chủ đầu tư.

Cam kết góp vốn đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết góp vốn vào các công ty liên kết như sau:

Công ty liên kết	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 30/09/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	26,53	3.639.167.082
Công ty CP Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	35,00	5.810.000.000
Cộng	69.000.000.000	20.000.000.000		9.449.167.082

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	28.602.790.000	-	28.602.790.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)	2.784.000.000	2.784.000.000	2.784.000.000	2.784.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	3.468.701.654	706.841.760	3.468.701.654	706.841.760
Công ty Cổ phần San hô Xanh Côn Đảo	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty Cổ phần Lạc Việt	13.000.000.000	7.891.649.492	13.000.000.000	7.891.649.492
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu Sài Gòn	9.390.560.000	-	9.390.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu giải trí	1.169.190.000	1.169.190.000	1.169.190.000	1.169.190.000
Công ty CP Du lịch An Hoa	500.000.000	168.476.803	500.000.000	168.476.803
Công ty TNHH Nam Biển Đông	-	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật điện Thành Công	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Hợp tác xã Du lịch Biển Xanh	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	60.525.241.654	13.520.158.055	60.525.241.654	13.520.158.055

Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết góp vốn đầu tư vào các đơn vị như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số vốn cam kết góp	%	Số vốn còn phải góp tại 30/09/2021
Công ty Cổ phần Du lịch Minh Đạm (*)	100.000.000.000	10.000.000.000	10,00	7.216.000.000
Công ty CP Du lịch Sinh thái Long Hải	60.000.000.000	3.500.000.000	5,83	31.298.346
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	10,00	2.609.440.000
Cộng	280.000.000.000	25.500.000.000		9.856.738.346

(*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành Văn bản số 1114/UBND ngày 02/08/2014 thu hồi 152.619,5 m² đất cho Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm thuê để thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch Minh Đạm tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

17. Phải trả cho người bán

	30/09/2021	01/01/2021
Phải trả cho các nhà thầu và nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư tài sản cố định	1.471.173.363	1.285.095.234
Cộng	1.471.173.363	1.285.095.234

18. Người mua trả tiền trước

	30/09/2021	01/01/2021
Khách hàng trả tiền trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ	842.144.117	192.624.062
Cộng	842.144.117	192.624.062

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	243.059.030	233.623.960
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.214.311	3.214.311
Thuế thu nhập cá nhân	6.735.461	31.016.299
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27.416.566.857	19.159.461.353
Các khoản phải nộp khác	148.225	1.532.910
Cộng	27.669.723.884	19.428.848.833

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.18.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trích trước chi phí phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ	221.243.636	223.399.550
Cộng	<u>221.243.636</u>	<u>223.399.550</u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Phải trả các bên liên quan	36.837.827	36.837.827
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	21.642.100	21.642.100
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	15.195.727	15.195.727
Phải trả cho các bên khác	13.132.008.234	13.406.335.324
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	266.120.696	111.952.939
Cổ tức phải trả	10.332.391.800	10.332.391.800
Nhận ký quỹ, ký cược	1.269.250.000	1.745.833.000
Các khoản khác	1.264.245.738	1.216.157.585
Cộng	<u>13.168.846.061</u>	<u>13.443.173.151</u>

22. Các khoản Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.810.474.281	5.810.474.281
Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân (a)	5.810.474.281	5.810.474.281
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.052.342.613	14.052.342.613
Vay của Vietcombank (b)	14.052.342.613	14.052.342.613
Cộng	<u>19.862.816.894</u>	<u>19.862.816.894</u>

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

- (a) Vay của Công ty Cổ phần Du lịch Thùy Vân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 0%, thời hạn hoàn trả theo nhu cầu đầu tư của bên cho vay và sau sẽ được hoàn trả trong thời gian 30 ngày kể từ khi nhận được Thông báo yêu cầu hoàn trả của bên cho vay.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) phát sinh và được khoan nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) từ trước khi chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần.

23. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng	476.948.850	508.465.850
Các khoản nợ dài hạn khác	249.800	249.800
Cộng	<u>477.198.650</u>	<u>508.715.650</u>

24. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2020	186.445.000.000	11.238.309.719	(25.606.046.927)	172.077.262.792
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			-	(17.443.848.592)
Tại 31/12/2020	<u>186.445.000.000</u>	<u>11.238.309.719</u>	<u>(43.049.895.519)</u>	<u>154.633.414.200</u>
Tại 01/01/2021	186.445.000.000	11.238.309.719	(43.049.895.519)	154.633.414.200
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ			-	(12.732.552.164)
Tại 30/09/2021	<u>186.445.000.000</u>	<u>11.238.309.719</u>	<u>(55.782.447.683)</u>	<u>141.900.862.036</u>

Vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2021		01/01/2021	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	109.784.000.000	58,88	109.784.000.000	58,88
Các cổ đông khác	76.661.000.000	41,12	76.661.000.000	41,12
Cộng	186.445.000.000	100,00	186.445.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.644.500	18.644.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu du lịch, ...	4.885.575.427	16.216.322.221	22.495.435.745	40.657.331.343
Dịch vụ lữ hành	-	138.852.727	150.457.276	1.466.766.815
Cộng	4.885.575.427	16.355.174.948	22.645.893.021	42.124.098.158

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Dịch vụ khách sạn, nhà hàng, khu du lịch, ..	3.907.107.720	8.329.974.536	13.812.233.840	22.258.102.240
Dịch vụ lữ hành	75.544.538	229.430.773	409.098.472	1.524.075.583
Cộng	3.982.652.258	8.559.405.309	14.221.332.312	23.782.177.823

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	220.745.868	968.569.548	935.564.289	1.454.750.856
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	141.883.764	915.880.000	275.357.106
Thu từ chuyển nhượng vốn và quyền góp vốn	-	-	-	4.330.064.913
Cộng	220.745.868	1.110.453.312	1.851.444.289	6.060.172.875

4. Chi phí tài chính

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(961.711.839)	1.615.285.748	656.795.406
Cộng	-	(961.711.839)	1.615.285.748	656.795.406

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	401.575.917	2.074.878.779	3.568.436.382	6.733.026.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.402.357	442.127.928	1.254.209.396	1.360.454.607
Chi phí khác	455.164.172	1.924.923.012	2.496.746.127	5.646.556.787
Cộng	1.271.142.446	4.441.929.719	7.319.391.905	13.740.038.244

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	1.798.995.083	3.048.882.490	7.189.701.162	9.497.901.359
Chi phí khấu hao TSCĐ	272.031.624	284.786.490	813.189.426	983.952.629
Thuế và tiền thuê đất	1.577.786.601	1.480.808.402	4.739.359.846	4.636.381.647
Chi phí khác	379.285.144	1.047.385.748	2.301.319.875	3.382.504.958
Cộng	4.028.098.452	5.861.863.130	15.043.570.309	18.500.740.593

7. Thu nhập khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Thu bán thanh lý TSCĐ	-	-	965.542.203	-
Thu nhập khác	510	224.953.500	4.155.707	383.137.549
Cộng	510	224.953.500	969.697.910	383.137.549

8. Chi phí khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản khác	-	3.890.470	7.110	6.179.347
Cộng	-	3.890.470	7.110	6.179.347

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái chủ yếu liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021				
Các khoản vay và nợ	5.810.474.281		14.052.342.613	19.862.816.894
Phải trả người bán	1.285.095.234	-	-	1.285.095.234
Chi phí phải trả	223.399.550	-	-	223.399.550
Các khoản phải trả khác	13.443.173.151	508.715.650	-	13.951.888.801
Cộng	20.762.142.216	508.715.650	14.052.342.613	35.323.200.479
Tại ngày 30/09/2021				
Các khoản vay và nợ	5.810.474.281		14.052.342.613	19.862.816.894
Phải trả người bán	1.471.173.363	-	-	1.471.173.363
Chi phí phải trả	221.243.636	-	-	221.243.636
Các khoản phải trả khác	13.168.846.061	477.198.650	-	13.646.044.711
Cộng	20.671.737.341	477.198.650	14.052.342.613	35.201.278.604

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/09/2021		01/01/2021		30/09/2021	01/01/2021
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	29.100.000	-	43.600.000	-	29.100.000	43.600.000
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	7.159.833	-	5.296.099	-	7.159.833	5.296.099
Phải thu khách hàng	21.660.731	(14.089.760)	19.963.153	(14.092.660)	7.570.971	5.870.493
Phải thu khác	6.260.368	(4.156.937)	6.883.294	(4.164.937)	2.103.432	2.718.357
Cho vay ngắn hạn	1.050.000	-	1.050.000	-	1.050.000	1.050.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.452.373	(2.452.373)	2.452.373	(2.452.373)	2.452.373	-
Đầu tư tài chính dài hạn	60.525.242	(13.520.158)	60.525.242	(13.520.158)	60.525.242	60.525.242
Cộng	128.208.546	(34.219.227)	139.770.160	(34.230.127)	109.961.850	119.060.191

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021
Các khoản vay và nợ	19.862.816.894	19.862.816.894	19.862.816.894	19.862.816.894
Phải trả người bán	1.471.173.363	1.285.095.234	1.471.173.363	1.285.095.234
Chi phí phải trả	221.243.636	223.399.550	221.243.636	223.399.550
Các khoản phải trả khác	13.646.044.711	13.951.888.801	13.646.044.711	13.951.888.801
Cộng	35.201.278.604	35.323.200.479	35.201.278.604	35.323.200.479

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Số liệu so sánh


Công ty trình bày lại số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 năm 2020 ("BCTC Quý 3 năm 2021") cho phù hợp với việc trình bày số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2021.

	BCTC Quý 3 năm 2020 (đã công bố)		Số liệu trình bày lại	
	Quý 3 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.355.174.948	41.184.753.207	16.355.174.948	42.124.098.158
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.355.174.948	41.184.753.207	16.355.174.948	42.124.098.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.861.863.130	17.561.395.642	5.861.863.130	18.500.740.593


4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Như trình bày tại Thuyết minh I.3 trên đây, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong thời gian tới. Ngoài sự kiện dịch Covid-19, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Bảo Ngọc
Kế toán trưởng
Người lập



Thái Hoàng Thân
Chủ tịch Hội đồng quản trị